

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh dự án: Sân vận động xã Phùng Minh,
huyện Ngọc Lạc, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÙNG MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư 13/2021/TTB XD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-SXD ngày 26/01/2022 của Sở Xây dựng Thanh Hóa về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 397/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương giai đoạn 2021- 2025 và năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 2720/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (đợt 2);

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND xã Phùng Minh về việc quyết định chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của Chủ tịch UBND xã Phùng Minh phê duyệt dự án: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá; Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của Chủ tịch UBND xã Phùng Minh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của Chủ tịch UBND xã Phùng Minh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 02: Thi công xây dựng công trình: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Hợp đồng số 22/2023/HĐ-TCXD ngày 30/11/2023 giữa UBND xã Phùng Minh và Công ty TNHH xây dựng Thuận Phát Thành;

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 04/12/2023 giữa UBND xã Phùng Minh và cán bộ, người dân thôn Chu, xã Phùng Minh về việc Kiến nghị của người dân thôn Chu về việc vướng mắc giải phóng mặt bằng công trình: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá.

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 05/12/2023 giữa UBND xã Phùng Minh, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc, đơn vị tư vấn thiết kế, đơn vị tư vấn giám sát và nhà thầu thi công về việc Kiểm tra hiện trường để xác định lại quy mô sân vận động xã Phùng Minh.

Xét đề nghị của phòng kinh tế - hạ tầng tại thông báo số: 670/TĐ-KTHT ngày 07/12/2023 về việc Thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh quy mô xây dựng công trình: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung điều chỉnh:

1.1. Quy mô điều chỉnh đầu tư:

a) Điều chỉnh quy mô sân vận động:

- Diện tích sân vận động: Điều chỉnh từ 10.895,96 m² xuống còn 7.613,93m²

- Vị trí tường rào phía đông sân vận động giáp với khu dân cư hiện trạng: Điều chỉnh như sau:

+ Tại cọc M4 dịch vào trong so với thiết kế ban đầu: 1,77m

+ Tại cọc M3 dịch vào trong so với thiết kế ban đầu: 6,62m

+ Tại cọc M2 dịch vào trong so với thiết kế ban đầu: 3,13m

- Vị trí tường kê phía tây sân vận động giáp với khu dân cư hiện trạng: Điều chỉnh như sau:

- + Tại cọc M1 dịch ra ngoài so với thiết kế ban đầu: 1,84m
- + Tại cọc M10 dịch vào trong so với thiết kế ban đầu: 5m
- + Tại cọc M9 dịch ra ngoài so với thiết kế ban đầu: 3,27m

- Vị trí tường rào phía Nam, công chính sân vận động giáp với đường bê tông hiện trạng: Dịch chuyển như sau:

- + Tại cọc M1 dịch vào trong so với thiết kế ban đầu: 2,05m
- + Tại cọc M2 dịch vào trong so với thiết kế ban đầu: 3.03m

- Vị trí tường rào phía Bắc, Công phụ sân vận động giáp với đường bê tông hiện trạng: Dịch chuyển như sau:

- + Tại cọc M4 dịch vào trong so với thiết kế ban đầu: 0.72m
- + Tại cọc M5 dịch vào trong so với thiết kế ban đầu: 2,0m

b) Thay đổi vị trí của các hạng mục công trình:

- Nhà vệ sinh: Dịch chuyển về phía tây giáp với tường kê đoạn M7 đến M8 vì khu vực này gần khu chăn nuôi và nhà vệ sinh của các hộ dân.

- Sân khấu sẽ dịch vào trong và song song với tường rào phía đông đã dịch chuyển như trên.

1.2. Tổng mức đầu tư điều chỉnh:

- Tổng mức đầu tư: 3.459.933.117 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, bốn trăm năm mươi chín triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn, một trăm mười bảy đồng).

Đơn vị: Đồng.

TT	Nội dung	Giá trị được phê duyệt tại QĐ: 195/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	Giá trị dự toán điều chỉnh	Giá trị chênh lệch
1	Chi phí xây dựng	3.045.905.666	3.003.776.635	-42.129.031
2	Chi phí QLDA	97.186.953	95.842.725	-1.383.939
3	Chi phí tư vấn	293.547.771	292.163.832	-1.383.939
4	Chi phí khác	23.099.122	23.099.122	
5	Chi phí dự phòng	24.346.303	24.346.303	
6	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (GPMB)	20.704.500	20.704.500	0
Tổng cộng		3.504.790.315	3.459.933.117	-44.857.198

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

2. Lý do xin điều chỉnh:

- Trong quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng gặp một số khó khăn, vướng mắc như: Một số hộ làm ăn xa không có mặt tại địa phương; để phù hợp với quy hoạch của địa phương, phù hợp với cảnh quan môi trường của sân vận

động; trong quá trình thực hiện có sự kế thừa để mở rộng diện tích sân vận động cho phù hợp theo quy định.

3. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của Chủ tịch UBND xã Phùng Minh về việc phê duyệt dự án.

Điều 2. Căn cứ vào các nội dung tại Điều 1 Giao Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật trong quá trình thực hiện quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND xã Phùng Minh, Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện Ngọc Lặc (để b/c);
- Các phòng: TC-KH; KT&HT (để p/h);
- Kho bạc nhà nước huyện Ngọc Lặc;
- Lưu: VP;
- In: bản.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

PHỤ BIỂU CHI TIẾT TÓNG MỨC ĐÀU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Dự án: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 của Chủ tịch UBND xã Phùng Minh)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư			20.704.500		20.704.500	Ggmb
2	Chi phí xây dựng			2.781.274.662	222.501.973	3.003.776.635	Gxd
3	Chi phí quản lý dự án	3,446%	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	95.842.725		95.842.725	Gqla
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			270.730.894	21.432.939	292.163.832	Gtv
4.1	Chi phí khảo sát địa bình			27.272.727	2.181.818	29.454.545	
4.2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.3 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	4,863%	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	137.095.402	10.967.632	148.063.034	
4.3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,432%	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	12.178.740	974.299	13.153.039	
4.4	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	3,285%	Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	91.364.873	7.309.190	98.674.062	
4.5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	0,05%	Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	1.409.576		1.409.576	
4.6	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	0,05%	Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	1.409.576		1.409.576	

S	Chi phí khác			Cxd trước thuế x tỷ lệ	22.918.696	180.426	23.099.122	Gk
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 50/2022/TT-BTC)		0,08%	Cxd trước thuế x tỷ lệ	2.255.322	180.426	2.435.748	
5.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)		0,57%	Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	20.023.661		20.023.661	
5.4	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)		0,0019%	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật x tỷ lệ	639.713		639.713	
6	Chi phí dự phòng						24.346.303	Gdp
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh		0,695%	(Cxd+Clqldn+Clv+Gk) sau thuế x tỷ lệ			24.346.303	
	Tổng cộng				3.191.471.477		3.459.933.117	Gxdet



**UBND HUYỆN NGỌC LẶC
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 670 /TĐ-KTHT

Ngọc Lặc, ngày 07 tháng 12 năm 2023

V/v thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh quy mô xây dựng công trình: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

Kính gửi: UBND xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc.

Ngày 07/12/2023 phòng Kinh tế và Hạ tầng nhận được hồ sơ kèm theo Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 06/12/2023 của UBND xã Phùng Minh về việc thẩm định điều chỉnh quy mô xây dựng công trình: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/1/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định giá cả máy và thiết bị thi công xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 397/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 2720/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng

nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (đợt 2);

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND xã Phùng Minh về việc quyết định chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của Chủ tịch UBND xã Phùng Minh phê duyệt dự án: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá; Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của Chủ tịch UBND xã Phùng Minh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của Chủ tịch UBND xã Phùng Minh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 02: Thi công xây dựng công trình: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Hợp đồng số 22/2023/HĐ-TCXD ngày 30/11/2023 giữa UBND xã Phùng Minh và Công ty TNHH xây dựng Thuận Phát Thành;

Căn cứ Hợp đồng số 22/2023/HĐ-TCXD ngày 30/11/2023 giữa UBND xã Phùng Minh và Công ty TNHH xây dựng Thuận Phát Thành;

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 04/12/2023 giữa UBND xã Phùng Minh và cán bộ, người dân thôn Chu, xã Phùng Minh về việc Kiến nghị của người dân thôn Chu về việc vướng mắc giải phóng mặt bằng công trình: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá.

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 05/12/2023 giữa UBND xã Phùng Minh, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc, đơn vị tư vấn thiết kế, đơn vị tư vấn giám sát và nhà thầu thi công về việc Kiểm tra hiện trường để xác định lại quy mô sân vận động xã Phùng Minh.

Sau khi xem xét, phòng Kinh tế và Hạ tầng thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh quy mô xây dựng công trình: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH.

1. Tên công trình: Sân vận động xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa;

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.
- Cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

2. Chủ đầu tư: UBND xã Phùng Minh.

- Đại diện Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc.

3. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Lam Sơn.

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Để đảm bảo các điều kiện về diện tích, không gian để lắp đặt các dụng cụ thể dục, thể thao ngoài trời, phục vụ hoạt động thể thao cộng đồng của người dân trên địa bàn xã. Đảm bảo tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới xã đạt chuẩn nông thôn cũng như nguyện vọng của người dân xung quanh dự án.

5. Địa điểm xây dựng: xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa.

6. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết số 397/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh, ngân sách xã và nguồn huy động hợp pháp khác.

7. Thời gian thực hiện: Năm 2023-2024

8. Hình thức quản lý dự án: Hợp đồng quản lý dự án.

II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định

- Dự toán thiết kế điều chỉnh;
- Bản vẽ thi công điều chỉnh;

2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng

- TCVN 4205- 2012 Thiết kế sân thể thao;
- TCVN 4319- 2012 Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;
- TCVN 9361- 2012 Về công tác nền móng;
- TCVN 9362- 2012 Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình;
- TCVN 5573- 2011 Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 5574- 2012 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 2737:1995 Tải trọng và tác động- tiêu chuẩn thiết kế;
- TCXDVN 333:2005 Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị- tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 7114-1:2002 Chiếu sáng nơi làm việc;

- TCVN 9206- 2012 Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 9207- 2012 Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 9385- 2012 Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống;

- TCVN 5673- 2012 Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Cấp thoát nước bên trong - Hồ sơ bản vẽ bên trong;

- TCVN 3989- 2012 Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Cấp nước và thoát nước - Mạng lưới bên ngoài - Bản vẽ thi công;

- Các quy trình, quy phạm hiện hành khác

3. Giải pháp thiết kế điều chỉnh chủ yếu.

3.1. Điều chỉnh quy mô sân vận động:

- Diện tích sân vận động: Điều chỉnh từ 10.895,96 m² xuống còn 7.613,93m²

- Vị trí tường rào phía đông sân vận động giáp với khu dân cư hiện trạng: Điều chỉnh như sau:

+ Tại cọc M4 dịch vào trong so với thiết kế ban đầu: 1,77m

+ Tại cọc M3 dịch vào trong so với thiết kế ban đầu: 6,62m

+ Tại cọc M2 dịch vào trong so với thiết kế ban đầu: 3,13m

- Vị trí tường kè phía tây sân vận động giáp với khu dân cư hiện trạng: Điều chỉnh như sau:

+ Tại cọc M1 dịch ra ngoài so với thiết kế ban đầu: 1,84m

+ Tại cọc M10 dịch vào trong so với thiết kế ban đầu: 5m

+ Tại cọc M9 dịch ra ngoài so với thiết kế ban đầu: 3,27m

- Vị trí tường rào phía Nam, cổng chính sân vận động giáp với đường bê tông hiện trạng: Dịch chuyển như sau:

+ Tại cọc M1 dịch vào trong so với thiết kế ban đầu: 2,05m

+ Tại cọc M2 dịch vào trong so với thiết kế ban đầu: 3.03m

- Vị trí tường rào phía Bắc, Cổng phụ sân vận động giáp với đường bê tông hiện trạng: Dịch chuyển như sau:

+ Tại cọc M4 dịch vào trong so với thiết kế ban đầu: 0.72m

+ Tại cọc M5 dịch vào trong so với thiết kế ban đầu: 2,0m

3.2. Thay đổi vị trí của các hạng mục công trình:

- Nhà vệ sinh: Dịch chuyển về phía tây giáp với tường kè đoạn M7 đến M8 vì khu vực này gần khu chăn nuôi và nhà vệ sinh của các hộ dân.

- Sân khấu sẽ dịch vào trong và song song với tường rào phía đông đã dịch chuyển như trên.

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Sự phù hợp với quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Phù hợp.

2. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện thiết kế điều chỉnh; lập dự toán điều chỉnh xây dựng: Đáp ứng.

3. Sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình: Hợp lý.

4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình: Tuân thủ

5. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận: Phù hợp và đảm bảo an toàn.

7. Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ

8. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thiết kế (nếu có): Không.

9. Sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thiết kế: Phù hợp.

10. Tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá xây dựng công trình: Đúng quy định.

11. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 3.459.933.117 đồng.

Đơn vị : Đồng

TT	Nội dung	Giá trị được phê duyệt tại QĐ:195/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 và QĐ: 216/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	Giá trị dự toán điều chỉnh	Giá trị chênh lệch
1	Chi phí xây dựng	3.045.905.666	3.003.776.635	-42.129.031
2	Chi phí QLDA	97.186.953	95.842.725	-1.383.939
3	Chi phí tư vấn	293.547.771	292.163.832	-1.383.939
4	Chi phí khác	23.099.122	23.099.122	
5	Chi phí dự phòng	24.346.303	24.346.303	
6	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (GPMB)	20.704.500	20.704.500	0
Tổng cộng		3.504.790.315	3.459.933.117	-44.857.198

(Kèm theo dự toán thẩm định)

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Hồ sơ thiết kế điều chỉnh quy mô xây dựng công trình đảm bảo đúng quy định hiện hành. Đề nghị UBND xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc và các bên liên quan triển khai các bước tiếp theo để thi công công trình đúng tiến độ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BQLDA Ngọc Lặc;
- Lưu: KTHT;
- In bản.

TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Anh Tuấn

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ ĐIỀU CHỈNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: SÂN VẬN ĐỘNG XÃ PHÙNG MINH, HUYỆN NGỌC LẠC

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	Giá trị được phê duyệt tại QB:195/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 và QB: 216/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	Giá trị dự toán sau khi điều chỉnh	Tổng chênh	KỶ NIỆU
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư			20.704.500	20.704.500		Gpmb
2	Chi phí xây dựng			3.045.905.666	3.003.776.635	-42.129.031	Gxd
3	Chi phí quản lý dự án	3,446%	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	97.186.953	95.842.725	-1.344.228	Gqlđn
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			293.547.771	292.163.832	-1.383.939	Gtv
4.1	Chi phí khảo sát địa hình			29.454.545	29.454.545		
4.2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.3 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	4,863%	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	148.063.034	148.063.034		
4.3	Chi phí lập hồ sơ môi trường, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,432%	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	13.153.039	13.153.039		
4.4	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	3,285%	Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	100.058.001	98.674.062	-1.383.939	
4.5	Chi phí thẩm định hồ sơ môi trường, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	0,05%	Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	1.409.576	1.409.576		
4.6	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	0,05%	Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	1.409.576	1.409.576		
5	Chi phí khác			23.099.122	23.099.122		Gk
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 50/2022/TT-BTC)	0,08%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	2.435.748	2.435.748		

5.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,57%	Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	20.023.661	20.023.661		
5.4	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,0019%	Chi phí thẩm tra Bảo cáo kinh tế - kỹ thuật x tỷ lệ	639.713	639.713		
6	Chi phí dự phòng			24.346.303	24.346.303		Gdp
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	0,695%	(Gxd+Gqlda+Giv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ	24.346.303	24.346.303		
	Tổng cộng			3.504.790.315	3.459.933.117	-44.857.198	Gxdct